

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		942.278.405.645	552.928.204.010
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	17.054.234.917	17.725.007.502
1. Tiền	111		12.054.234.917	17.725.007.502
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	340.086.927.233	251.213.914.849
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		340.086.927.233	251.213.914.849
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		206.417.298.691	174.543.168.769
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	178.090.508.141	86.667.900.117
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	47.121.742.478	49.953.367.986
3. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	135	5.5	3.417.468.090	44.826.285.136
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	5.6	(26.126.227.812)	(10.818.192.264)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	5.7	3.913.807.794	3.913.807.794
IV. Hàng tồn kho	140	5.8	362.584.077.529	109.298.746.951
1. Hàng tồn kho	141		362.584.077.529	109.298.746.951
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		16.135.867.275	147.365.939
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.9	608.167.086	147.365.939
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		15.527.700.189	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		116.838.125.068	91.069.765.730
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.859.286.000	4.085.826.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	5.4	3.074.496.000	3.465.936.000
3. Phải thu dài hạn khác	215	5.5	784.790.000	619.890.000
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		20.009.399.507	19.699.821.907
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	8.807.360.207	8.626.363.470
- Nguyên giá	222		44.991.064.214	39.188.172.922
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.183.704.007)	(30.561.809.452)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	11.202.039.300	11.073.458.437
- Nguyên giá	228		12.893.077.564	12.677.677.564
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.691.038.264)	(1.604.219.127)
IV. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- Nguyên giá	234		-	-
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	24		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		282.899.988	282.899.988
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	5.12	282.899.988	282.899.988
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	5.2	11.089.482.144	64.382.331.352
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		1.216.167.938	54.509.017.146
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		10.000.000.000	10.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	264		(126.685.794)	(126.685.794)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	270		81.597.057.429	2.618.886.483
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.9	3.149.883.096	2.609.716.996
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		9.174.010	9.169.487
5. Lợi thế thương mại	279		78.438.000.323	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		1.059.116.530.713	643.997.969.740

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		843.773.455.198	449.358.905.390
I. Nợ ngắn hạn	310		836.116.388.531	443.443.139.806
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	58.910.981.264	2.407.228.983
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	4.616.337.664	6.091.098.633
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.15	4.924.274.367	2.200.177.887
5. Phải trả người lao động	315		3.685.086.253	1.510.611.615
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.16	2.189.252.255	2.729.941.863
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
8. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		150.436.364	123.545.455
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	5.17	3.411.305.408	3.236.496.325
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.18	757.171.264.880	424.246.860.530
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.19	1.057.450.076	897.178.515
13. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		7.657.066.667	5.915.765.584
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
6. Phải trả dài hạn khác	338	5.17	7.657.066.667	5.915.765.584
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ CHẤT ĐÓT ĐỒNG NAI
255B Phạm Văn Thuận, Phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT


Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
D – VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.20	215.343.075.515	194.639.064.350
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		158.480.630.000	158.480.630.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		158.480.630.000	158.480.630.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		49.662.133.349	36.158.434.350
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	420a		37.111.785.343	20.784.264.235
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		12.550.348.006	15.374.170.115
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		7.200.312.166	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.059.116.530.713	643.997.969.740


NGUYỄN HOÀNG THÁI TRỌNG
Người lập biểu


VŨ THỊ KIM THANH
Kế toán trưởng




NGUYỄN HOÀNG LINH
Giám đốc
Đồng Nai, ngày 24 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		995.695.072.807
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	6.1	995.695.072.807
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	941.545.290.709
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		54.149.782.098
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.3	3.274.180.415
8. Chi phí tài chính		6.4	7.242.140.429
- Trong đó: Chi phí đi vay	23		7.242.140.429
9. Chi phí bán hàng	24	6.5	9.503.803.815
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	23.252.385.098
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	26		(65.338.973)
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + (22 - 23) - (25 + 26) + 27}	30		17.360.294.198
13. Thu nhập khác	31	6.7	64.901.669
14. Chi phí khác	32	6.8	157.700.920
15. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(92.799.251)
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		17.267.494.947
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.14	4.001.024.353
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		13.266.470.594
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		12.550.348.006
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		716.122.588
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	792

NGUYỄN HOÀNG THÁI TRỌNG
Người lập biểu

VŨ THỊ KIM THANH
Kế toán trưởng



NGUYỄN HOÀNG LINH
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 24 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1. Lợi nhuận trước thuế	01	17.267.494.947
2. Điều chỉnh cho các khoản		
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	2.805.084.947
Các khoản dự phòng	03	15.308.035.548
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(3.274.180.415)
Chi phí đi vay	06	7.242.140.429
Các khoản điều chỉnh khác	07	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	39.348.575.456
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(63.873.476.733)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(267.616.503.162)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	55.176.683.638
(Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	12	(1.186.061.002)
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-
Chi phí đi vay đã trả	14	(7.158.452.242)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.023.011.667)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(267.193.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(247.599.438.712)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(331.567.281)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(118.210.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	28.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.545.829.058
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(85.995.738.223)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	956.763.688.350
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(623.839.284.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	332.924.404.350

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ CHẤT ĐÓT ĐỒNG NAI
255B Phạm Văn Thuận, Phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(670.772.585)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	60	17.725.007.502
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50 + 60 + 61)	70	17.054.234.917


NGUYỄN HOÀNG THÁI TRỌNG
Người lập biểu


VŨ THỊ KIM THANH
Kế toán trưởng


NGUYỄN HOÀNG LINH
Giám đốc
Đồng Nai, ngày 24 tháng 04 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai ("Công ty Mẹ") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2863/2003/QĐ.CT.UBT ngày 05 tháng 09 năm 2003 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai cấp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 4703000089 (số mới là 3600661303) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 06 tháng 01 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 21 tháng 11 năm 2024.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/03/2026 và 01/01/2026 là 158.480.630.000 VND, tương đương 15.848.063 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn chứng khoán UPCoM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BMF và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 16 tháng 04 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty Mẹ đặt tại 255B Phạm Văn Thuận, Phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty (gồm công ty Mẹ và các công ty con) là thương mại, dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty Mẹ là:

- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Xăng, dầu, nhớt, các chất bôi trơn (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar và các dịch vụ giải khát có kèm khiêu vũ) (chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Đại lý ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn nông sản (thực hiện theo Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Khí dầu mỏ hoá lỏng, chất đốt (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (không sản xuất tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về địa điểm và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác đá (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ vật liệu xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hoá lỏng và các chất bôi trơn (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Trồng cây lâu năm khác. Chi tiết: Trồng cây công nghiệp (không hoạt động tại trụ sở).

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty Mẹ là bán lẻ xăng, dầu, nhớt, các chất bôi trơn và khí dầu mỏ hoá lỏng, chất đốt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Công ty

Công ty bao gồm Công ty Mẹ, 1 công ty con trực tiếp và 1 công ty liên kết, chi tiết như sau:

Công ty con

Công ty Mẹ có 1 công ty con trực tiếp bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành, nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ phần sở hữu
Công ty Cổ phần Thương mại Long Thành	Số 286, Đường Lê Duẩn, Khu Văn Hải, Xã Long Thành, Tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh nhiên liệu, công nghệ thực phẩm, điện máy và dịch vụ thương mại	70,61%

Công ty liên kết

Công ty có 1 công ty liên kết bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành, nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ phần sở hữu
Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông	01A Xa lộ Hà Nội, Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai	Ăn uống công cộng, chế biến bữa ăn công nghiệp, kinh doanh thực phẩm và giết mổ gia súc	44%

Thông tin về chi nhánh

Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Cửa hàng Xăng dầu Hưng Nghĩa - Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	Số 1, Ấp Hưng Nghĩa, Quốc lộ 1A, Xã Dầu Giây, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
2	Cửa hàng Xăng dầu Núi Le - Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	Quốc lộ 1A, Tổ 14, Ấp 6, Xã Xuân Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
3	Cửa hàng Xăng dầu Long Phước - Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	Số 1289, Quốc lộ 51, Tổ 25, Ấp Đất Mới, Xã Long Phước, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
4	Cửa hàng Xăng dầu Trắng Bom - Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	Số 242, Đường Nguyễn Hữu Cảnh, Khu phố 3, Xã Trắng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
5	Cửa hàng Xăng dầu Số 2 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	Số 219, Đường Phạm Văn Thuận, Phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
6	Cửa hàng Xăng dầu Tân Biên - Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	Số 474/8, KP 5B, Ngã 3 Cầu Sập, Xa lộ Hà Nội, Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
7	Cửa hàng Xăng dầu An Bình - Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	Số 1A, KP 10, Xa lộ Hà Nội, Phường Trảng Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
8	Cửa hàng Xăng dầu Phú Bình - Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	Số 2823, Quốc lộ 20, Tổ 4, Ấp Phú Tân, Xã Phú Lâm, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
9	Trạm Xăng dầu Trắng Dài II - Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	Số 36, KP.3, Tổ 10, Đường Bùi Trọng Nghĩa, Phường Trắng Dài, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
10	Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất Đốt Đồng Nai	L10-06, Tầng 10, Tòa nhà Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
11	Cửa hàng Xăng dầu Suối Nho - Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	Hương lộ 16, Tổ 7, Ấp 5B, Xã Xuân Bắc, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước, do đây là năm đầu tiên Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, tổng số nhân viên của Công ty là 159 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 162 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC, Thông tư số 43/2026/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty Mẹ kiểm soát cho đến ngày lập báo cáo hàng kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty Mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty Mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Ban Giám đốc thực hiện rà soát đối với các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhận với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4.6 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Hàng hóa, công cụ dụng cụ bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.8 Chi phí chờ phân bổ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ và chi phí chờ phân bổ khác

Các công cụ, dụng cụ và chi phí chờ phân bổ khác đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 – 25
Máy móc thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải	04 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 10

4.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 46 - 50 năm.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong kỳ được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên Hợp đồng lao động.

4.13 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là 2%.

4.14 Vốn góp chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

4.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty Mẹ cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông Công ty Mẹ phê duyệt.

4.16 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty Mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

4.17 Doanh thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn năm điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.18 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

4.19 Thuế thu nhập hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.20 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các cá nhân/ công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Cá nhân/ Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Việt Nam	Cổ đông nắm giữ từ 5% số cổ phần có quyền biểu quyết
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – Công ty Cổ phần	Việt Nam	Cổ đông nắm giữ từ 5% số cổ phần có quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Bến xe Quảng Ninh	Việt Nam	Cổ đông nắm giữ từ 5% số cổ phần có quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông	Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sầu riêng Tây Nguyên	Việt Nam	Công ty đầu tư góp vốn khác
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc		Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt - VND	3.215.313.591	5.215.558.334
Tiền gửi ngân hàng - VND	8.838.921.326	12.518.618.655
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	-
	17.054.234.917	17.734.176.989

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

5.2.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm tiền gửi có kỳ hạn và cho vay, chi tiết như sau:

	31/03/2026			01/01/2026		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn (a)	326.895.146.411	326.895.146.411	-	244.136.818.958	244.136.818.958	-
Cho vay						
Nông Quang Đình	10.036.054.795	10.036.054.795	-	-	-	-
Nguyễn Chí Anh	3.155.726.027	3.155.726.027	-	7.077.095.891	7.077.095.891	-
	340.086.927.233	340.086.927.233	-	251.213.914.849	251.213.914.849	-

- (a) Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 4,1% đến 4,7%/năm. Khoản tiền gửi có kỳ hạn này đã được thế chấp cho các khoản vay của Công ty (xem thuyết minh số 5.18).

5.2.2 Đầu tư tài chính dài hạn

Khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, chi tiết như sau:

Đầu tư vào công ty liên kết

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị thuần ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị thuần ghi sổ VND
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông (a)	1.100.000.000	1.216.167.938	1.100.000.000	1.100.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Long Thành	-	-	53.409.017.146	53.409.017.146
	1.100.000.000	1.216.167.938	54.509.017.146	54.509.017.146

- (a) Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông với giá trị vốn góp là 1.100.000.000 VND, chiếm tỷ lệ 44% vốn điều lệ của Công ty này. Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600248537 cấp lần đầu ngày 20 tháng 06 năm 1996 và thay đổi lần thứ 9 ngày 25 tháng 09 năm 2025. Hoạt động chính của công ty này là dịch vụ ăn uống khác, chi tiết: cung ứng dịch vụ ăn uống.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Biến động trong đầu tư vào công ty liên kết được trình bày như sau:

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND
Số dư đầu năm	54.509.017.146
Đầu tư vào công ty liên kết	41.846.640.000
Lãi/(lỗ) công ty liên kết các năm trước	976.957.279
Lãi/(lỗ) công ty liên kết năm nay	(65.338.973)
Điều chỉnh hợp nhất do tăng tỷ lệ đầu tư vào công ty liên kết thành công ty con	(96.051.107.514)
Số dư cuối năm	1.216.167.938

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Sầu riêng Tây Nguyên (c)	10.000.000.000	(126.685.794)	(*)	10.000.000.000	(126.685.794)	(*)
	10.000.000.000	(126.685.794)		10.000.000.000	(126.685.794)	

(b) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sầu riêng Tây Nguyên với giá trị vốn góp là 10.000.000.000 VND tương ứng với 1.000.000 cổ phần, chiếm tỷ lệ 4,16% vốn điều lệ của Công ty này. Công ty Cổ phần Sầu riêng Tây Nguyên là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6001394460 cấp lần đầu ngày 07 tháng 10 năm 2013 và thay đổi lần thứ 12 ngày 22 tháng 01 năm 2026. Hoạt động chính của công ty này là chế biến trái cây các loại, xây dựng và phát triển cụm công nghiệp, trồng cây ăn trái theo chuẩn công nghệ cao.

(*) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và ngày 01 tháng 01 năm 2026, giá trị khoản đầu tư vào đơn vị khác đang ghi nhận theo giá gốc. Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty Xi măng Nghi Sơn	10.948.342.753	12.482.526.636
Công ty Cổ phần Hóa dầu Bình Triệu	48.260.000.000	-
Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân - Chi nhánh Tổng	15.715.876.373	-
Công Ty Phát Điện 3 - Công ty Cổ phần		
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	18.832.986.364	5.325.479.415
Công ty Cổ phần Lizen	13.239.221.661	11.145.055.791
Các khách hàng khác	71.094.080.990	57.714.838.275
	178.090.508.141	86.667.900.117

Công ty đã thế chấp quyền đòi nợ cho các khoản vay (xem thuyết minh số 5.18).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn, dài hạn

5.4.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Trả trước người bán khác		
Công ty Cổ phần Việt Oil (*)	37.991.800.000	37.991.800.000
Công ty TNHH Xăng dầu Hùng Hậu	3.017.080.440	5.011.115.000
Công ty Thương mại Dầu khí Đồng Tháp	3.787.070.000	-
Các nhà cung cấp khác	2.325.792.038	6.950.452.986
	47.121.742.478	49.953.367.986

(*) Đây là khoản trả trước cho Công ty Cổ phần Việt Oil hiện đang được bà Mai Thị Ngọc Trinh cam kết trả nợ thay bằng việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất theo Bản cam kết ngày 03 tháng 11 năm 2022. Đến ngày lập báo cáo này, Công ty vẫn chưa hoàn tất thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất nêu trên, nên giá trị khoản trả trước cho người bán của Công ty Cổ phần Việt Oil vẫn chưa được cần trừ.

5.4.2 Trả trước cho người bán dài hạn

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Trả trước người bán khác		
Công ty TNHH Một thành viên Quý Như Ngọc	1.658.496.000	1.977.936.000
Bà Bùi Thị Hồng Nhung	1.416.000.000	1.488.000.000
	3.074.496.000	3.465.936.000

5.5 Phải thu khác

5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Phải thu về nhận chuyển nhượng cổ phần (*)	-	-	41.846.640.000	-
Thuế thu nhập cá nhân truy thu	33.503.597	-	17.794.279	-
Công ty TNHH Ô tô Việt Nhật (*)	2.354.545.464	-	2.354.545.464	-
Phải thu về vỏ bình gas	329.720.000	-	367.950.000	-
Tạm ứng nhân viên	466.059.029	-	238.355.393	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	233.640.000	-	1.000.000	-
	3.417.468.090	-	44.826.285.136	-

(*) Đây là khoản phải thu liên quan đến tiền thuê mặt bằng của Công ty TNHH Ô tô Việt Nhật theo hợp đồng thuê số 15/VLCĐ-TN ngày 25 tháng 12 năm 2014. Đến ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty chưa xuất hóa đơn cho khoản tiền thuê này.

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	784.790.000	-	619.890.000	-
	784.790.000	-	619.890.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.6 Nợ xấu

	31/03/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng						
Công ty Cổ phần Nam Thịnh Phát	470.919.993	-	(470.919.993)	470.919.993	-	(470.919.993)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ 211	244.950.000	-	(244.950.000)	244.950.000	-	(244.950.000)
Công ty TNHH Nguyên Hòa Bình	318.868.900	-	(318.868.900)	318.868.900	-	(318.868.900)
Công ty TNHH MTV Ngọc Tân Thành	204.365.800	-	(204.365.800)	204.365.800	-	(204.365.800)
Công ty TNHH Vận tải Thanh Đức	150.526.460	-	(150.526.460)	150.526.460	-	(150.526.460)
Công ty TNHH Trí Minh Phát	159.668.050	-	(159.668.050)	159.668.050	-	(159.668.050)
Công ty TNHH MTV TM DV XNK Vận tải Vân Anh	402.140.000	-	(402.140.000)	402.140.000	-	(402.140.000)
Công ty TNHH Hải Âu Phát	1.218.680.003	-	(1.218.680.003)	1.218.680.003	-	(1.218.680.003)
Công ty Cổ phần TM Lagom - Chi nhánh Sóc Trăng	518.622.120	-	(518.622.120)	518.622.120	-	(518.622.120)
Công ty TNHH Nhiên liệu Vận tải Vĩnh Phát	847.200.000	-	(847.200.000)	847.200.000	138.915.000	(708.285.000)
Công ty Cổ phần Vận tải Toàn Cầu Việt Nam	2.162.967.200	-	(2.162.967.200)	2.162.967.200	2.162.967.200	-
Các khách hàng khác	2.697.962.273	176.250.781	(2.521.711.492)	2.697.962.273	190.604.129	(2.507.358.144)
Trả trước cho người bán						
Công ty Cổ phần Việt Oil	12.991.800.000	-	(12.991.800.000)	12.991.800.000	12.991.800.000	-
Tài sản thiếu chờ xử lý						
Công nợ biến thủ	3.913.807.794	-	(3.913.807.794)	3.913.807.794	-	(3.913.807.794)
	26.302.478.593	176.250.781	(26.126.227.812)	26.302.478.593	15.484.286.329	(10.818.192.264)

5.7 Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Công nợ biến thủ (*)	3.913.807.794	3.913.807.794
	3.913.807.794	3.913.807.794

(*) Khoản công nợ phải thu tiền hàng bị biến thủ bởi ông Nguyễn Xuân Toàn, được phát hiện vào tháng 11 năm 2019. Theo Bản án số 09/2022/HS-ST ngày 13 tháng 01 năm 2022 của Tòa án Nhân dân tỉnh Đồng Nai, số tiền ông Nguyễn Xuân Toàn phải bồi thường cho Công ty là 3.913.807.794 VND. Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi với tỷ lệ 100% cho khoản công nợ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.8 Hàng tồn kho

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	1.572.220.000	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	544.260.845	-	332.242.350	-
Hàng hóa	360.467.596.684	-	108.966.504.601	-
	362.584.077.529	-	109.298.746.951	-

Hàng hóa của Công ty được thế chấp cho các khoản vay của Công ty (xem thuyết minh số 5.18).

5.9 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn, dài hạn

5.9.1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	608.167.086	147.365.939
	608.167.086	147.365.939

5.9.2 Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí công cụ dụng cụ	122.999.959	144.070.522
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	3.026.883.137	2.465.646.474
	3.149.883.096	2.609.716.996

5.10 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2026	17.274.043.374	11.408.398.733	10.154.697.246	351.033.569	39.188.172.922
Tăng từ hợp nhất	2.849.245.914	2.346.623.552	275.454.545	-	5.471.324.011
Mua trong kỳ	261.075.463	70.491.818	-	-	331.567.281
Tại ngày 31/03/2026	20.384.364.751	13.825.514.103	10.430.151.791	351.033.569	44.991.064.214
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2026	16.073.316.211	8.936.277.457	5.384.868.226	167.347.558	30.561.809.452
Tăng từ hợp nhất	2.600.781.604	2.077.425.643	179.810.606	-	4.858.017.853
Khấu hao trong kỳ	275.536.997	240.826.143	235.671.146	11.842.416	763.876.702
Tại ngày 31/03/2026	18.949.634.812	11.254.529.243	5.800.349.978	179.189.974	36.183.704.007
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2026	1.200.727.163	2.472.121.276	4.769.829.020	183.686.011	8.626.363.470
Tại ngày 31/03/2026	1.434.729.939	2.570.984.860	4.629.801.813	171.843.595	8.807.360.207

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 23.862.891.344 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 20.928.679.605 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định đang thế chấp cho khoản vay của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 874.709.283 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 984.270.228 VND) (xem thuyết minh 5.18).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.11 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2026	12.380.391.200	297.286.364	12.677.677.564
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	-	215.400.000	215.400.000
Tại 31/03/2026	12.380.391.200	512.686.364	12.893.077.564
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 01/01/2026	1.222.922.899	297.286.364	1.520.209.263
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	-	56.841.670	56.841.670
Khấu hao trong kỳ	21.002.466	8.975.001	29.977.467
Tại 31/03/2026	1.327.935.229	363.103.035	1.691.038.264
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2026	11.073.458.437	-	11.073.458.437
Tại 31/03/2026	11.052.455.971	149.583.329	11.202.039.300

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, giá trị còn lại của Quyền sử dụng đất dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay là 3.780.092.335 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 3.801.094.801 VND) (xem thuyết minh 5.18).

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2026 VND	Phát sinh trong kỳ VND	Kết chuyển tài sản cố định VND	31/03/2026 VND
Chi phí xây dựng cây xăng An Phước	282.899.988	-	-	282.899.988
	282.899.988	-	-	282.899.988

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty Cổ phần Hóa dầu Bình Triệu	48.258.258.860	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Xăng Dầu Dầu Khí Thanh Hóa	3.477.846.130	-
Các nhà cung cấp khác	7.174.876.274	2.407.228.983
	58.910.981.264	2.407.228.983

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Trả trước của các khách hàng khác		
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Sản xuất Quốc Khánh	-	1.430.980.000
Công ty TNHH MTV Petro Quỳnh Mai	1.276.030.000	982.530.000
Công ty TNHH Xăng Dầu Nam Thành Công	980.000.000	-
Các khách hàng khác	2.360.307.664	2.975.438.633
	4.616.337.664	6.091.098.633

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2026	Phát sinh trong kỳ			31/03/2026
	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp/Chuyển khấu trừ	Điều chỉnh hợp nhất	Phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT nội địa	611.300.193	68.388.983.286	(68.330.264.654)	-	670.018.825
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.545.564.694	3.972.861.027	(2.023.011.667)	402.588.196	3.898.002.250
Thuế thu nhập cá nhân	43.313.000	402.819.836	(945.954.095)	564.188.759	64.367.500
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.101.385.792	(809.500.000)	-	291.885.792
Các loại thuế và khoản phải nộp khác	-	11.277.715	(11.277.715)	-	-
	2.200.177.887	73.877.327.656	(72.120.008.131)	966.776.955	4.924.274.367

Thuế giá trị gia tăng

Công ty Mẹ và công ty con nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng tiêu thụ, dịch vụ trong nước là 5%, 8% và 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.267.494.947
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:	
Các khoản điều chỉnh tăng	403.923.184
Thu nhập chịu thuế	17.671.418.131
Thuế suất thuế TNDN	20%
Thuế TNDN phải nộp	3.949.597.576
Điều chỉnh TNDN các năm trước	51.426.777
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.001.024.353

Công ty Mẹ và công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác

Công ty Mẹ và công ty con kê khai và nộp theo quy định.

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Chi phí lãi vay	511.380.822	427.692.635
Trích lương tháng 13	398.700.000	2.086.815.758
Chi phí vận chuyển	1.160.756.484	97.018.521
Chi phí phải trả khác	118.414.949	118.414.949
	2.189.252.255	2.729.941.863

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.17 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.17.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Tài sản thừa chờ giải quyết	114.540.349	114.540.349
Kinh phí công đoàn	40.592.000	55.486.000
Phải trả về vỏ bình gas	531.940.000	491.110.000
Phải trả về tiền thuê mặt bằng - Công ty TNHH Ô tô Việt Nhật (*)	2.278.181.828	2.278.181.828
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	446.051.231	297.178.148
	3.411.305.408	3.236.496.325

(*) Đây là khoản phải trả liên quan đến tiền thuê mặt bằng của Công ty TNHH Ô tô Việt Nhật theo hợp đồng thuê số 15/VLCĐ-TN ngày 25 tháng 12 năm 2014. Đến ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty chưa xuất hóa đơn cho khoản tiền thuê này.

5.17.2 Phải trả dài hạn khác

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Nhận ký quỹ, ký cược	7.657.066.667	5.915.765.584
	7.657.066.667	5.915.765.584

5.18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai (a)	54.971.550.000	54.971.550.000	28.289.000.000	28.289.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai (b)	125.171.249.330	125.171.249.330	124.940.157.080	124.940.157.080
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Đồng Nai (c)	198.726.380.000	198.726.380.000	169.256.831.570	169.256.831.570
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phú Mỹ Hưng (d)	38.256.080.000	38.256.080.000	38.212.211.880	38.212.211.880
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tam Phước Đồng Nai (e)	23.459.755.550	23.459.755.550	23.634.660.000	23.634.660.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Đồng Nai (f)	144.426.250.000	144.426.250.000	39.914.000.000	39.914.000.000
Vũ Phi Hổ	126.360.000.000	126.360.000.000	-	-
Nguyễn Thị Thu	5.300.000.000	5.300.000.000	-	-
Trần Thị Hải Hà	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-
Nguyễn Thị Thanh Thủy	5.500.000.000	5.500.000.000	-	-
Trần Thị Kiều Hưng	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
Phan Huy Quế	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
	757.171.264.880	757.171.264.880	424.246.860.530	424.246.860.530

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

- (a) Đây là khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai theo hợp đồng cho vay hạn mức số 300039854/2025-HĐCVHM/NHCT680-CHATDOT ngày 29 tháng 08 năm 2025. Hạn mức vay là 55.000.000.000 VND. Thời hạn vay từ ngày 29 tháng 08 năm 2025 đến ngày 29 tháng 08 năm 2026. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xăng dầu. Lãi vay theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản thế chấp sau:
- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Xã Phú Bình, Huyện Tân Phú, Tỉnh Đồng Nai, thửa đất số 8, tờ bản đồ số 5 với giá trị đảm bảo là 15.790.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 01-13.62.9584/HĐTC ngày 14 tháng 08 năm 2013 và biên bản định giá tài sản đảm bảo ngày 20 tháng 07 năm 2025.
 - Toàn bộ hàng hóa là nhiên liệu xăng dầu, nhớt mỡ, gas, hàng khác... với giá trị đảm bảo là 32.000.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 14.62.300039854/HĐTC-CĐ ngày 18 tháng 09 năm 2014.
 - Quyền đòi nợ với giá trị đảm bảo là 77.800.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01/2019/HĐBĐ/NHCT680-CHATDOT ngày 30 tháng 12 năm 2019.
 - Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Cửa hàng xăng dầu Long Phước, Cửa hàng xăng dầu Núi Le, Cửa hàng xăng dầu Trắng Bom, Cửa hàng xăng dầu số 2 và văn phòng Công ty với giá trị đảm bảo là 448.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 300039854/2020/HĐBĐ/NHCT680-CHATDOT-BĐS ngày 01 tháng 12 năm 2020.
 - Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải với giá trị đảm bảo là 3.982.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp động sản số 300039854/2020/HĐBĐ/NHCT680-CHATDOT ngày 01 tháng 12 năm 2020.
 - Các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 4,2%/năm theo các hợp đồng cầm cố tiền gửi tương ứng với tổng mệnh giá 12.500.000.000 VND.
- (b) Đây là khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai theo Hợp đồng cấp tín dụng số 2025100/HDTD/QLN ngày 05 tháng 11 năm 2025, Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 2025100A/HDTD/QLN và số 2025100B/HDTD/QLN ngày 05 tháng 11 năm 2025. Hạn mức vay là 125.666.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh xăng dầu. Lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản thế chấp sau:
- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của thửa đất số 628 tờ bản đồ số 17 và thửa đất số 58 tờ bản đồ số 17 tại Xã Xuân Thạnh, Huyện Thống Nhất, Tỉnh Đồng Nai với giá trị đảm bảo là 4.906.151.000 VND theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 2019050/HĐBĐ/QLN ngày 26 tháng 06 năm 2019 và biên bản định giá tài sản đảm bảo ngày 11 tháng 11 năm 2024.
 - Quyền sử dụng đất của thửa đất số 3 tờ bản đồ số 30 tại Xã Hưng Lộc, Huyện Thống Nhất, Tỉnh Đồng Nai với giá trị đảm bảo là 11.451.317.000 VND theo hợp đồng thế chấp số 20120230/HĐBĐ/SME/NHNT ngày 10 tháng 09 năm 2012 và biên bản định giá tài sản đảm bảo ngày 05 tháng 11 năm 2025.
 - Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh như xăng dầu, nhớt, mỡ, gas với giá trị đảm bảo là 36.626.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 2020090/HĐBĐ/QLN ngày 28 tháng 07 năm 2020, hợp đồng sửa đổi bổ sung số 2020090/HĐBĐ/QLN-02 ngày 07 tháng 07 năm 2022 và biên bản định giá tài sản đảm bảo ngày 05 tháng 11 năm 2025.
 - Quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng mua bán hàng hóa với giá trị tài sản đảm bảo quyền tài sản là 35.909.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số 2020091/HĐBĐ/QLN ngày 28 tháng 07 năm 2020, hợp đồng sửa đổi bổ sung số 2020091/HĐBĐ/QLN-02 ngày 05 tháng 11 năm 2025 và biên bản định giá tài sản đảm bảo ngày 05 tháng 11 năm 2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

- Các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 4,1%/năm theo các hợp đồng cầm cố tiền gửi tương ứng với tổng mệnh giá 63.700.000.000 VND.
- (c) Đây là khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Đồng Nai theo Hợp đồng cấp tín dụng số 114/2025/13819238/HĐTD ngày 30 tháng 06 năm 2025. Hạn mức vay là 200.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC. Lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản thế chấp sau:
- Quyền đòi nợ với giá trị đảm bảo là 90.626.084.676 VND theo Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ/các khoản phải thu số 365/2023/13819238/HĐBĐ ngày 10 tháng 11 năm 2023 và biên bản định giá ngày 07 tháng 05 năm 2025.
 - Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh như xăng dầu, nhớt, mỡ, gas với giá trị đảm bảo là 180.109.257.063 VND theo Hợp đồng khung thế chấp tài sản số 364/2023/13819238/HĐBĐ ngày 10 tháng 11 năm 2023 và biên bản định giá ngày 07 tháng 05 năm 2025.
 - Khoản vay được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng với lãi suất từ 4,2% đến 4,6%/năm theo các hợp đồng cầm cố tiền gửi tương ứng với tổng mệnh giá 105.000.000.000 VND.
- (d) Đây là khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phú Mỹ Hưng theo Hợp đồng cấp tín dụng số SHBPMH/HĐTD/2023/C018 ngày 22 tháng 06 năm 2023, Phụ lục sửa đổi bổ sung số 1 ngày 05 tháng 09 năm 2023, Hợp đồng Gia hạn - Sửa đổi, Bổ sung Hợp đồng tín dụng số 02 ngày 22 tháng 06 năm 2024 và Hợp đồng Gia hạn - Sửa đổi, Bổ sung Hợp đồng tín dụng số 03 ngày 27 tháng 06 năm 2025. Hạn mức vay là 38.400.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ.
- Khoản vay được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 4,4%/năm theo các hợp đồng cầm cố tiền gửi tương ứng với tổng mệnh giá là 23.040.000.000 VND.
- (e) Đây là khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tam Phước Đồng Nai theo Hợp đồng tín dụng số 5903-LAV-202500283 ngày 01 tháng 10 năm 2025. Hạn mức vay là 40.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC. Lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ.
- Khoản vay được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tam Phước Đồng Nai kỳ hạn 12 tháng với lãi suất từ 4,6%/năm theo các hợp đồng cầm cố tiền gửi tương ứng với tổng mệnh giá là 13.000.000.000 VND.
- (f) Đây là khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Đồng Nai theo Hợp đồng cấp tín dụng số 352423.25.720.30366329.TD ngày 30 tháng 11 năm 2025. Hạn mức vay là 170.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức vay kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 14 tháng 11 năm 2026. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC. Lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản thế chấp sau:
- Toàn bộ hàng hóa đã, đang và sẽ hình thành trong quá trình sản xuất, kinh doanh theo hợp đồng thế chấp số 356358.25.720.30366329.BD ngày 30 tháng 11 năm 2025.
 - Khoản vay được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Đồng Nai kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 4,7%/năm theo các hợp đồng cầm cố tiền gửi tương ứng với tổng mệnh giá là 20.000.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	01/01/2026	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	31/03/2026
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	424.246.860.530	776.603.688.350	(615.839.284.000)	585.011.264.880
Vay ngắn hạn cá nhân	-	180.160.000.000	(8.000.000.000)	172.160.000.000
	424.246.860.530	956.763.688.350	(623.839.284.000)	757.171.264.880

5.19 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2026	Tăng từ điều chỉnh hợp nhất	Chi quỹ trong kỳ	31/03/2026
	VND	VND	VND	VND
Quỹ khen thưởng	95.989.015	-	-	95.989.015
Quỹ phúc lợi	19.923.407	427.464.561	(267.193.000)	180.194.968
Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành Công ty	781.266.093	-	-	781.266.093
	897.178.515	427.464.561	(752.000.000)	1.057.450.076

5.20 Vốn chủ sở hữu

5.20.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2026	158.480.630.000	36.158.434.350	-	194.639.064.350
Lợi nhuận trong kỳ	-	12.550.348.006	716.122.588	13.266.470.594
Điều chỉnh lãi/(lỗ) công ty liên kết	-	976.957.279	-	976.957.279
Điều chỉnh hợp nhất công ty con	-	-	6.494.015.292	6.494.015.292
Điều chỉnh khác	-	(23.606.286)	(9.825.714)	(33.432.000)
Tại ngày 31/03/2026	158.480.630.000	49.662.133.349	7.200.312.166	215.343.075.515

5.20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty Mẹ là 158.480.630.000 VND. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	31/03/2026			01/01/2026		
	Số cổ phần	Giá trị cổ phần VND	Tỷ lệ %	Số cổ phần	Giá trị cổ phần VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Bến xe Quảng Ninh	5.562.734	55.627.340.000	35,10	5.562.734	55.627.340.000	35,10
Hoàng Thị Thanh Hằng	3.517.400	35.174.000.000	22,19	3.517.400	35.174.000.000	22,19
Lưu Công Quang	1.490.657	14.906.570.000	9,41	1.490.657	14.906.570.000	9,41
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	1.310.221	13.102.210.000	8,27	1.310.221	13.102.210.000	8,27
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần	792.481	7.924.810.000	5,00	792.481	7.924.810.000	5,00
Cổ đông khác	3.174.570	31.745.700.000	20,03	3.174.570	31.745.700.000	20,03
	15.848.063	158.480.630.000	100,00	15.848.063	158.480.630.000	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.20.3 Cổ phiếu

	31/03/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.848.063	15.848.063
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.848.063	15.848.063
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.848.063	15.848.063
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.848.063	15.848.063
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.848.063	15.848.063
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

5.21 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Từ 1 năm trở xuống	2.477.421.421	1.820.396.421
Trên 1 năm đến 5 năm	9.909.685.683	6.671.685.683
Trên 5 năm	23.480.433.957	23.897.414.312
	35.867.541.061	32.389.496.416

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND
Doanh thu bán hàng hóa	994.684.143.236
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.010.929.571
Các khoản giảm trừ	-
Doanh thu thuần	995.695.072.807

6.2 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	941.545.290.709
	941.545.290.709

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.274.180.415
	3.274.180.415

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

6.4 Chi phí tài chính

Từ 01/01/2026
đến 31/03/2026
VND

Chi phí đi vay	7.242.140.429
	<u>7.242.140.429</u>

6.5 Chi phí bán hàng

Từ 01/01/2026
đến 31/03/2026
VND

Chi phí nhân viên bán hàng	6.839.469.884
Chi phí vật liệu, bao bì	35.255.068
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	71.514.734
Chi phí khấu hao tài sản cố định	286.839.212
Chi phí dịch vụ	1.758.420.195
Chi phí bán hàng khác	512.304.722
	<u>9.503.803.815</u>

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Từ 01/01/2026
đến 31/03/2026
VND

Chi phí nhân viên quản lý	2.884.775.999
Chi phí vật liệu quản lý	99.791.782
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	8.980.479
Chi phí khấu hao tài sản cố định	474.918.890
Thuế, phí và lệ phí	561.719.128
Chi phí dự phòng	15.308.035.548
Chi phí dịch vụ	1.771.069.766
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.143.093.506
	<u>23.252.385.098</u>

6.7 Thu nhập khác

Từ 01/01/2026
đến 31/03/2026
VND

Thu nhập khác	64.901.669
	<u>64.901.669</u>

6.8 Chi phí khác

Từ 01/01/2026
đến 31/03/2026
VND

Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát không trực tiếp tham gia điều hành	126.000.000
Chi phí khác	31.700.920
	<u>157.700.920</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty Mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty Mẹ	12.550.348.006
Trừ: Số tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	12.550.348.006
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	15.848.063
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	792

Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	15.848.063
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.848.063

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	135.046.850
Chi phí nhân công	9.724.245.883
Chi phí khấu hao tài sản cố định	761.758.102
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.771.069.766
Chi phí khác	18.352.837.534
	30.744.958.135

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

7.1 Tiền thu từ đi vay

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	956.763.688.350

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	623.839.284.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

iv. Giá trị hợp lý

(1) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý (*)	
	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	340.086.927.233	251.213.914.849	340.086.927.233	251.213.914.849
Phải thu khách hàng	178.090.508.141	86.667.900.117	168.869.888.123	79.763.515.647
Phải thu khác	2.951.409.061	2.741.289.743	2.951.409.061	2.741.289.743
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	784.790.000	619.890.000	784.790.000	619.890.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.054.234.917	17.725.007.502	17.054.234.917	17.725.007.502
Đầu tư dài hạn khác	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
	548.967.869.352	368.968.002.211	539.747.249.334	362.063.617.741
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
Phải trả người bán	58.910.981.264	2.407.228.983	58.910.981.264	2.407.228.983
Chi phí phải trả	2.189.252.255	2.729.941.863	2.189.252.255	2.729.941.863
Phải trả khác	3.256.173.059	3.066.469.976	3.256.173.059	3.066.469.976
Các khoản nhận ký quỹ và ký cược	7.657.066.667	5.915.765.584	7.657.066.667	5.915.765.584
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	757.171.264.880	424.246.860.530	757.171.264.880	424.246.860.530
	829.184.738.125	438.366.266.936	829.184.738.125	438.366.266.936

- (*) Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 03 năm 2026 và ngày 01 tháng 01 năm 2026. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(2) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, không bao gồm các khoản phải thu và phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, được ước tính theo giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Nợ phải trả tài chính phi phái sinh

Giá trị hợp lý, xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin, được tính dựa trên giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai trả gốc và lãi, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

v. Phòng ngừa rủi ro

Công ty không áp dụng chính sách kế toán phòng ngừa rủi ro.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ CHẤT ĐÓT ĐỒNG NAI
255B Phạm Văn Thuận, Phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt Công ty Mẹ như sau:

Từ 01/01/2026

đến 31/03/2026

VND

Lương, thưởng, thù lao

Ban Giám đốc (chưa bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị kiêm nhiệm)

Ông Nguyễn Hoàng Linh	Giám đốc	199.500.000
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Phó Giám đốc	129.040.000

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thanh Hoa	Chủ tịch HĐQT	136.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Thành viên HĐQT	30.000.000
Ông Vũ Hoàng Huynh	Thành viên HĐQT	30.000.000
Ông Lê Minh Khuê	Thành viên HĐQT	30.000.000
Ông Nguyễn Văn Chi	Thành viên HĐQT	30.000.000
Bà Vũ Thị Mai Phương	Trưởng BKS	22.500.000
Bà Nguyễn Thị Thắm	Thành viên BKS	13.500.000
Ông Nguyễn Quốc Dương	Thành viên BKS	13.500.000
		634.040.000

9.2 Thông tin bộ phận

9.2.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là kinh doanh các sản phẩm xăng dầu, nhớt, các chất bôi trơn và khí dầu mỏ hoá lỏng, chất đốt.

9.2.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động Công ty diễn ra trên toàn lãnh thổ Việt Nam, tập trung ở các tỉnh thành miền Đông Nam Bộ và Tây Nguyên như Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh,...

9.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán (ngày 31 tháng 03 năm 2026) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

NGUYỄN HOÀNG THÁI TRỌNG
Người lập biểu

VŨ THỊ KIM THANH
Kế toán trưởng



NGUYỄN HOÀNG LINH
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 24 tháng 04 năm 2026

